

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-PT
Ngày : 21 - 01 - 2021
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân
Ông Đỗ Mạnh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đ; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 382/2020/QĐ-PT ngày 16/12/2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 393/2020/QĐ-PT ngày 31/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Đ. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H:

Bà Đinh Thị Kim L, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 178 S, xã Đ, huyện Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 16/04/2019.

- *Bị đơn:* Ông Võ Anh D, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Đ. Ông D có mặt, bà H vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D:

Ông Nguyễn Kỳ Anh Kiệt E, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 32 Tr, phường T, Quận 1, Thành phố H. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2019.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Anh D, bà Nguyễn Thị Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H trình bày:

Do có quen biết với nhau nên vào ngày 01/05/2017 bà có cho vợ chồng ông Võ Anh D, bà Nguyễn Thị Thanh H vay số tiền 6.100.000.000đ. Tại thời điểm vay tiền thì giữa các bên có xác lập giấy viết tay với nội dung “Giấy mượn tiền”, giấy viết tay do bà H ghi tên Nguyễn Thị Thanh H, ông Võ Anh D là người đứng tên trong giấy vay tiền, bà H là người ký giấy vay tiền. Mặc dù giấy vay tiền chỉ có một mình bà H ký nhưng việc vay tiền và nhận tiền do ông D, bà H cùng thực hiện và cùng nhận tiền.

Đồng thời, ông D còn đưa cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất đứng tên ông D theo giấy chứng nhận số CD 556397 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 18/01/2017 để làm tin, vì như thế nên bà mới cho vay tiền.

Khi vay tiền ông D, bà H nói vay tiền để mua bán xăng dầu ở N và kinh doanh gạo. Mặc dù, trong giấy vay tiền không thể hiện ngày trả nợ, nhưng các bên thống nhất khi nào bà cần tiền thì ông D, bà H sẽ trả. Tuy nhiên, bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông D, bà H vẫn chưa trả cho bà số tiền nêu trên.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông D, bà H trả cho bà số tiền nợ gốc 6.100.000.000đ và số tiền lãi là 1.052.250.000đ (6.100.000.000đ X 23 tháng X 0.75%/tháng), tổng cộng là: 7.152.250.000đ. Bà không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông D.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2017 bà có vay của bà H số tiền tổng cộng 5.000.000.000đ nợ gốc và 1.100.000.000đ tiền lãi, đến nay bà thừa nhận vẫn còn nợ bà H 6.100.000.000đ nhưng thực tế chỉ có 01 mình bà vay tiền chứ ông D không vay và cũng không biết gì về việc vay tiền này. Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất đứng tên ông D theo giấy chứng nhận số CD 556397 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 18/01/2017 là do bà tự lấy mang đến đưa cho bà H để làm tin chứ ông D không đưa.

Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà H 6.100.000.000đ chứ không đồng ý trả 1.052.250.000đ tiền lãi do bà không còn khả năng để trả nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Anh D là ông Nguyễn Kỳ Anh Kiệt E trình bày:

Ông D không thừa nhận số tiền vay trên và cũng không biết việc bà H vay tiền, trong giấy vay tiền viết tay chỉ có một mình bà H ký tên chứ ông D không ký nên ông D không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà H; ông D cũng không đồng ý cùng với bà H trả số tiền 7.152.250.000đ cho bà H, vì đó là khoản nợ riêng của bà H, không liên quan gì đến ông D.

Đồng thời, vào ngày 12/3/2020, ông D có đơn phản tố, yêu cầu bà H trả lại cho ông D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất đứng tên ông D theo giấy chứng nhận số CD 556397 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 18/01/2017.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Ninh đã xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H. Buộc vợ chồng ông Võ Anh D và bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 7.152.250.000đ.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Võ Anh D đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích H trả lại cho ông Võ Anh D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất đứng tên ông Võ Anh D theo giấy chứng nhận số CD 556397 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 18/01/2017.

Bà Nguyễn Thị Bích H có trách nhiệm trả lại cho ông Võ Anh D một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất đứng tên ông Võ Anh D theo giấy chứng nhận số CD 556397 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 18/01/2017.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 27/7/2020, bị đơn ông Võ Anh D, bà Nguyễn Thị Thanh H kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Ninh. Ông D cho rằng ông không liên quan trực tiếp đến việc mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và bà Nguyễn Thị Bích H theo giấy mượn tiền ngày 01/5/2017 nên đề nghị xét xử lại. Bà H cho rằng ngày 01/5/2017 bà và bà H có ký giấy mượn tiền với tổng số tiền là 6.100.000.000 đồng, đây là khoản nợ riêng của cá nhân bà với bà H, không liên quan đến ông D. Bà không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông D, người đại diện theo ủy quyền của ông D là ông Kiệt Em vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Bị đơn bà H vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Nguyên đơn bà H, người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà L không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông D, bà H, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành

đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông D, bà H; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D, bà H phải trả số nợ gốc là 6.100.000.000đ và trả tiền lãi là 1.052.250.000đ. Tổng cộng là 7.152.250.000đ; còn bà H thừa nhận có vay của bà H số tiền nợ gốc 5.000.000.000đ và 1.100.000.000đ tiền lãi. Tổng cộng là 6.100.000.000đ, bà H cho rằng đây là khoản vay riêng của bà, không liên quan gì đến ông D và bà vẫn đồng ý trả nợ cho bà H số tiền nêu trên. Ông D không thừa nhận số tiền vay và cũng không biết việc bà H vay tiền, trong giấy vay tiền viết tay chỉ có một mình bà H ký tên chứ ông D không ký nên ông D không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Vì vậy các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị đơn ông D, bà H:

[2] Theo giấy mượn tiền (bút lục số 45) thể hiện: Ngày 01/05/2017, bà Nguyễn Thị Thanh H có vay của bà H số tiền 6.100.000.000đ, có chữ ký xác nhận của bà H. Tài liệu này chỉ là bản phô tô nhưng bà H thừa nhận có nợ bà H số tiền trên và xác định chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền nêu trên là chữ ký và chữ viết của bà H. Như vậy việc vay tiền giữa bà H và bà H trên thực tế có xảy ra và được bà H, bà H cùng thừa nhận. Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “*Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận*” thì không phải chứng minh.

Theo “Giấy mượn tiền” có ghi tên của ông Võ Anh D, bà Nguyễn Thị Hiền nhưng phía bị đơn ông D, bà H không thừa nhận là nợ chung nên ông D không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Còn bà H cũng xác định đây là khoản nợ riêng của bà H và đồng ý trả nợ gốc 6.100.000.000đ, không đồng ý trả lãi.

[3] Theo “Giấy mượn tiền” mặc dù có ghi tên của ông Võ Anh D, bà Nguyễn Thị Thanh H nhưng phía dưới dòng chữ “người mượn tiền” thì chỉ có một mình bà H ký và viết tên. Còn không có chữ ký và chữ viết của ông D nhưng bà H xác định khoản tiền vay trên được mà Hiền sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế và sinh hoạt của gia đình. Mặt khác, khi vay tiền thì phía bị đơn ông D, bà H có giao cho bà H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất đứng tên ông Võ Anh D theo giấy chứng nhận số CD 556397 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Ninh ngày 18/01/2017 để làm tin thì bà H mới cho mượn tiền. Ông D, bà H cho rằng việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D nêu trên là do bà H lén

lút đưa cho bà H chứ ông D không biết gì. Lời trình bày này của ông D, bà H là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, đây là tài sản của vợ chồng ông D, bà H được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, không phải là tài sản riêng của bà H nên bà H không thể tự ý lấy giao cho bà H để làm tin mà không có sự bàn bạc thống nhất của vợ chồng. Do đó, có cơ sở để xác định đây là khoản nợ chung của ông D, bà H.

[4] Ngoài ra, các đương sự đều thừa nhận khoản vay nêu trên được thực hiện từ năm 2015 phù hợp với lời trình bày của ông D thể hiện từ năm 2015 đến nay thì giữa ông và bà H vẫn là vợ chồng, vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân và đến nay vẫn chưa ly hôn. Bà H xác định việc vợ chồng ông D, bà H vay tiền của bà để làm ăn chung, cùng phát triển kinh tế gia đình trong việc mua bán xăng dầu và mua bán gạo phù hợp với lời khai của bà H tại biên bản lấy lời khai đối chất ngày 23/12/2019 bà H xác định việc bà vay tiền của bà H nhằm mục đích là đầu tư mua bán đại lý gạo ở huyện Đ. Trong giấy phép kinh doanh cũng thể hiện rõ việc kinh doanh là của hộ gia đình, bà H là người đứng tên trong giấy phép kinh doanh và là đại diện cho hộ gia đình chứ không phải cá nhân bà H kinh doanh (bút lục số 52). Nội dung này cũng phù hợp với lời khai của ông D tại biên bản lấy lời khai ngày 17/4/2018 thì ông D cũng xác định hiện nay ông đang quản lý kinh doanh xăng dầu ở Ninh Thuận, còn bà H đang quản lý kinh doanh đại lý gạo ở huyện Đ, mặc dù mỗi người quản lý, kinh doanh một nơi nhưng làm ăn đều nhằm mục đích chung của gia đình, chỉ là mỗi người phụ trách một công việc (bút lục số 73A)

[5] Tại phiên tòa hôm nay, ông D xác định bà H mới bỏ nhà đi khỏi địa phương khoảng 1 năm nay. Trong khi đó, các tài liệu có trong hồ sơ do bà H xuất trình thì thể hiện khoản nợ vay đã phát sinh từ năm 2015 (nghĩa là khoản nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông D và bà H).

[6] Theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“ 1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”.

Do đó, ông D phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà H trả nợ cho bà H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Tại bản tự khai ngày 15/01/2021 của bà H gửi Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đ thì bà H cũng xác nhận còn nợ bà H số tiền nợ gốc là 6.100.000.000đ và bà H cũng đồng ý trả 6.100.000.000đ cho bà H nhưng bà H không đồng ý trả lãi suất với số tiền 1.052.250.000đ.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của ông D, bà H và buộc ông D, bà H cùng có trách nhiệm phải trả nợ cho bà H là có căn cứ và đúng pháp luật.

[8] Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thể hiện:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Như vậy, mặc dù giấy vay tiền không thể hiện mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng cả bà H và bà H đều xác định đây là khoản vay có lãi, do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và bà H cho rằng bà H tính lãi quá cao nên có tranh chấp về lãi suất và không đồng ý trả lãi. Do đó, mức lãi suất để áp dụng tính trong trường hợp này là 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng. Tuy nhiên, bà H chỉ yêu cầu tính mức lãi suất là 0,75%/tháng nên cần ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc tính mức lãi suất đối với khoản vay.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất áp dụng trong trường hợp này là 0,75%/tháng là có căn cứ và đúng pháp luật.

Bà H xác định thời hạn vay của số tiền nêu trên là 1 tháng. Thời gian bà H yêu cầu tính lãi là kể từ ngày 01/5/2017 đến ngày 02/4/2019 (là ngày khởi kiện) làm tròn là 23 tháng. Như vậy, số tiền lãi ông D, bà H phải trả cho bà H là $6.100.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 23 tháng$ (tương ứng với 701 ngày) = 1.069.025.000đ. Tuy nhiên, bà H chỉ yêu cầu ông D, bà H trả số tiền lãi là 1.052.250.000đ nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà H là có căn cứ.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc và lãi phát sinh là đúng quy định của pháp luật và buộc ông D, bà H phải có trách nhiệm về khoản nợ trên là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông D, bà H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông D, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Anh D, bà Nguyễn Thị Thanh H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H; bị đơn ông Võ Anh D, bà Nguyễn Thị Thanh H, cụ thể như sau:

Căn cứ vào các Điều 280, 298, 317; Khoản 2 Điều 357, Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Võ Anh D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 7.152.250.000đ (*Bảy tỉ một trăm năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*). Trong đó, nợ gốc là 6.100.000.000đ, lãi phát sinh là 1.052.250.000đ.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Võ Anh D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích H trả lại cho ông Võ Anh D 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất đứng tên ông Võ Anh D theo giấy chứng nhận số CĐ 556397 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 18/01/2017.

3. Bà Nguyễn Thị Bích H có trách nhiệm trả lại cho ông Võ Anh D một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất đứng tên ông Võ Anh D theo giấy chứng nhận số CĐ 556397 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 18/01/2017.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Võ Anh D phải chịu 115.152.250đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ ông D đã tạm nộp theo biên lai thu số 0016223 ngày 16/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Võ Anh D còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu là 114.852.250đ.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 57.576.125đ đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0011314 ngày 16/04/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Anh D, bà Nguyễn Thị Thanh H mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền ông D, bà H đã tạm nộp theo các biên lai thu số 0002555 ngày 27/7/2020 và số 0002745 ngày 04/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Ông D, bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đ;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự (05);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Hữu Nhân

